

Số: /BC-VP

Trà Vinh, ngày tháng năm 2023

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện cải cách hành chính 6 tháng đầu năm năm 2023

Thực hiện Kế hoạch 97/KH-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2023; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp giấy phép và các thủ tục liên quan. Văn phòng UBND tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo cơ quan, đơn vị trong tỉnh nghiêm túc triển khai thực hiện.

#### **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

##### **1. Cải cách thể chế**

- Tiếp tục thực hiện Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy pháp luật năm 2015; Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 30/01/2023 của UBND tỉnh về theo dõi thi hành pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

##### **2. Cải cách thủ tục hành chính**

###### **2.1 Công bố, công khai thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính**

- Tổng số Quyết định công bố thủ tục hành chính/danh mục, thủ tục hành chính đã được ban hành trong kỳ báo cáo: 13 (04 Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ).

- Tổng số văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính được công bố: 114.

- Tổng số thủ tục hành chính /danh mục, thủ tục hành chính được công bố: 547 thủ tục hành chính (công bố mới: 507, công bố bãi bỏ: 40), được công khai: 547 thủ tục hành chính

- Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý, theo dõi của tỉnh tính đến thời điểm báo cáo: 1.831 thủ tục hành chính.

- Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh: 1.831; trong đó số thủ tục hành chính do Trung ương quy định là: 1.831 thủ tục hành chính.

## ***2.2. Về rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:***

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 về Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, theo đó, rà soát 7 thủ tục hành chính lĩnh vực bưu chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông, 7 thủ tục hành chính lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

## ***2.3. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, thủ tục hành chính***

Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận mới trong kỳ: 24. Trong đó: Kiến nghị về quy định hành chính: 02. Kiến nghị về hành vi hành chính: 22. Đã hoàn thành, công khai: 21. Đang xử lý: 03.

## ***2.4. Thủ tục hành chính nội bộ:***

Thực hiện Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 – 2025, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 về kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Theo đó, có 124 thủ tục hành chính nội bộ được phê duyệt thuộc phạm vi, chức năng quản lý của của các sở, ngành tỉnh, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh.

## ***2.5. Về triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông***

- Trên cơ sở các quy định của Trung ương về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện; qua đó, các cơ quan, đơn vị đã tổ chức thực hiện tương đối đồng bộ. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Bộ phận Một cửa của 14 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, 02 ngành dọc: Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh), 02 Trung tâm hành chính công cấp huyện (huyện Cầu Ngang và thành phố Trà Vinh), 04 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, 07 huyện, thị xã; 106 xã, phường, thị trấn thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

- Thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa

liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Văn phòng UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

## ***2.6. Về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử***

- Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2022, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình, một phần của tỉnh được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2022, theo đó có 522 dịch vụ công được phê duyệt.

- Tình hình tích hợp Dịch vụ công của tỉnh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia: Có 1.843 thủ tục hành chính và 183 quyết định công bố thủ tục hành chính được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, tích hợp 923 dịch vụ công trực tuyến lên Cổng Dịch vụ công quốc gia (*Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến một phần là 26,87%, tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến toàn trình là 35,45%*).

- Hệ thống Cổng Dịch vụ công tỉnh đã thực hiện kết nối với Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (Bộ Tư pháp); Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến cấp mã số cho đơn vị có quan hệ ngân sách; Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Hệ thống đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến; cơ sở dữ liệu về bảo hiểm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Hệ thống của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp); hoàn thành triển khai thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai cho hộ gia đình, cá nhân và lĩnh vực xây dựng; kết nối Hệ thống ISO điện tử của tỉnh đề đồng bộ trạng thái tiếp nhận, xử lý, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Thực hiện tích hợp, kết nối đăng nhập một lần đối với Cổng Dịch vụ công quốc gia; đã hoàn thành đồng bộ hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh với Cổng Dịch vụ công Quốc gia, giúp cho các cá nhân, tổ chức có thể quản lý, khai thác hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh và Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

**\*Thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (6 tháng đầu năm 2023):** Tổng số hồ sơ tiếp nhận: 37.473 hồ sơ, trong đó: Số hồ sơ kỳ trước chuyển qua: 1.226 hồ sơ. Số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích: 14.105 hồ sơ. Số mới tiếp nhận trực tuyến 22.142 hồ sơ. Kết quả giải quyết: Số hồ sơ đã giải quyết: 36398 hồ sơ, trong đó: Trước hạn: 10.310 hồ sơ. Đúng hạn: 26.086 hồ sơ trong đó có 12.717 hồ sơ giải quyết theo mô hình 4 tại chỗ. Quá hạn: 02 hồ sơ. Số hồ sơ đang giải quyết: 995 hồ sơ. Chưa đến hạn: 995 hồ sơ. Quá hạn: 0 hồ sơ.

## **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ

Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 17/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

- Về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức: Tổng biên chế công chức và số lượng người làm việc được giao năm 2023 là 96 người, tính đến thời điểm báo cáo có mặt 87 công chức, viên chức.

#### **4. Cải cách chế độ công vụ**

- Tiếp tục thực hiện tốt quy chế văn hóa công sở, quy tắc ứng xử, thời giờ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức; đeo thẻ công chức trong giờ làm việc. Chấp hành nghiêm Chỉ thị số 10-CT/TU ngày 15/6/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc không được uống rượu, bia trong giờ làm việc và việc chấp hành giờ giấc hành chính, kỷ luật phát ngôn của cán bộ, đảng viên; Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 17/02/2017 của UBND tỉnh về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính. Công chức, viên chức Văn phòng UBND tỉnh chấp hành tốt các quy định về kỷ luật, kỷ cương hành chính.

- Ban hành Thông báo bổ nhiệm lại và kéo dài thời gian giữ chức vụ cho 05 trường hợp giữ chức vụ lãnh đạo quản lý cấp phòng, 01 công chức nghỉ hưu hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

- Trong 6 tháng đầu năm, đã cử 03 công chức tham gia học lớp Cao cấp lý luận chính trị và 06 công chức, viên chức học lớp Trung cấp lý luận chính trị - hành chính; hơn 12 công chức, viên chức tham gia các lớp bồi dưỡng...

#### **5. Cải cách tài chính công**

Thực hiện tốt Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ ban hành quy định cơ chế tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập...

#### **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử; Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế và sử dụng chứng thư số, chữ ký số trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh kết hợp với việc sử dụng đồng bộ, có hiệu quả hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Ioffice), tham mưu cho Lãnh đạo UBND tỉnh, Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh ký số 1609 văn bản; hệ thống kết nối liên thông giữa Văn phòng Chính phủ với Văn phòng UBND tỉnh; thường xuyên nâng cao chất lượng hoạt động Trang tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Mặt tích cực:**

- Được sự quan tâm của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh, công tác cải cách hành chính tại Văn phòng UBND tỉnh được triển khai kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị.

- Công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh đã được thực hiện có chiều hướng tích cực, từng bước cải thiện chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Các thủ tục hành chính được thực hiện trên địa bàn tỉnh đều được công khai, niêm yết đầy đủ, kịp thời. Thông qua việc kiểm soát thủ tục hành chính, các thủ tục hành chính đã được công khai hóa và cập nhật thường xuyên, đầy đủ, kịp thời; tỉnh đã hoàn thiện Cổng Dịch vụ công tỉnh, Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh theo quy định, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức khi có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính được dễ dàng lựa chọn phương thức nộp hồ sơ; đồng thời, trong quá trình cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính, người dân, doanh nghiệp có thể kiểm tra, theo dõi trạng thái hồ sơ đã nộp.

#### **2. Tồn tại, hạn chế:**

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin của người dân còn hạn chế, mặc dù các cơ quan, đơn vị tích cực thông tin tuyên truyền rộng rãi bằng nhiều hình thức để người dân dễ tiếp cận, nhưng tỷ lệ phát sinh hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 vẫn còn thấp, do người dân còn quen với hình thức nộp trực tiếp.

- Phần mềm giải quyết thủ tục hành chính (iGate) của VNPT thường xuyên bị lỗi, việc xử lý khắc phục chậm ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, gây phiền hà, bức xúc cho người dân và doanh nghiệp.

### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023**

\* Tham mưu Lãnh đạo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tiếp tục rà soát, hoàn thành chỉ tiêu được giao về tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sử dụng, khai thác hiệu quả các dịch vụ cung cấp trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, đặc biệt là kết nối, khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, hạn chế tối đa việc người dân, doanh nghiệp phải đi lại nhiều lần; không để tình trạng thiếu công khai, minh bạch thông tin về thủ tục hành chính. Thực hiện rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các thủ tục hành chính không phù hợp. Tích hợp Hệ thống đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của Cổng Dịch vụ công quốc gia, phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá, chỉ đạo, điều hành chất lượng giải quyết thủ tục hành chính bằng dữ liệu theo thời gian thực. Bảo đảm khả năng tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để truy xuất dữ liệu thủ tục hành chính, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ việc giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

- Tích hợp, đồng bộ dữ liệu đầy đủ, chính xác, thường xuyên, liên tục; thực hiện số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành

chính có liên quan đến thông tin, giấy tờ cá nhân trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, cập nhật, bổ sung, kết nối, chia sẻ và sử dụng có hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính. Rà soát nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; nâng cấp hoàn thiện Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh trên cơ sở hợp nhất Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh.

- Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ, công bố, phê duyệt, thực thi, đảm bảo thời gian và tỷ lệ theo quy định tại Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025.

- Tiếp tục, triển khai thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2025. Tổ chức kiện toàn bộ phận một cửa các cấp, triển khai Bộ nhận diện thương hiệu theo Quyết định số 468/QĐ-TTg, đáp ứng yêu cầu của nền hành chính phục vụ.

- Đẩy nhanh tiến độ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định của Chính phủ tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP. Hướng dẫn, tổ chức triển khai số hóa đến tất cả các cán bộ, công chức, viên chức tham gia việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính. Hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được cung cấp đồng thời cả bản điện tử có đầy đủ giá trị pháp lý cho người dân, doanh nghiệp.

- Nâng cấp, hoàn thiện kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trong Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh phục vụ việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính, bảo đảm nguyên tắc người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần cho cơ quan hành chính nhà nước.

- Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp; công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công tại các bộ, ngành, địa phương theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

#### **V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:** Không

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023, Văn phòng UBND tỉnh gửi Sở Nội vụ tổng hợp./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ;
- BLĐVP;
- Phòng THNV;
- TTPVHCC;
- TTTT-CB;
- Lưu: VT, HCQT.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

**Nguyễn Thanh Tâm**



**Phụ lục**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số:           /BC-VP ngày     /5/2023 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh)

**Biểu mẫu 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản		
2.	<b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3.	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy</b> <i>(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</i>			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		



STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
<b>5.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	87	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	41	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	05	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	01	
<b>6.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	2918	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
<b>7.</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1	0	

**Biểu mẫu 2**  
**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành</b>	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

**Biểu mẫu 3**  
**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	507	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	40	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1849	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	1445	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	258	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	146	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	67	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	41	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	02	
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99.99	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	36.398	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	39.396	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100%	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	24	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	21	Còn 03 đang giải quyết trong hạn

**Biểu mẫu 4**  
**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	<i>Số ĐVSNNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.2.	<i>Số ĐVSNNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	04	
1.5.3.	<i>Số ĐVSNNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	66	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	63	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	56	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10%	
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	30	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	27	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	21,7%	

**Biểu mẫu 5**  
**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	02	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người		
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

**Biểu mẫu 6**  
**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	04	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	01	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	01	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	01	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	02	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

**Biểu mẫu 7**  
**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	1 2	
3.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%	100%	
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	0	
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%		
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%		



STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
<b>6.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
6.4.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
6.4.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
6.4.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
6.5.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
6.5.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
6.5.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
6.6.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục		
6.6.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
6.7.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.7.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.8.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	512	
6.8.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	512	